



nán rén

男人

Noun · a man

Example Sentences

nà ge nán rén shì wǒ de bà ba
那个男人是我的爸爸。

That man is my father.

nà ge nán rén zhèng zài gōng yuán lǐ pǎo bù
那个男人正在公园里跑步。

That man is running in the park.

zhè ge nán rén hěn gāo kàn qǐ lái hěn yǒu hǎo
这个男人很高，看起来很友好。

This man is very tall and looks friendly.

Trace each character, then write the word on your own.

男	男	男	男	男	男	男	男	男	男	
人	人	人	人	人						